

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU
KHÓA XII – KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;
Xét Tờ trình số 99 /TTr-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu năm 2022 như sau:

I/ Tổng thu ngân sách địa phương:	2.251.573.996.615 đồng
1/ Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:	374.392.808.799 đồng
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%:	103.547.046.565 đồng
- Các khoản thu PC NSDP hưởng theo tỷ lệ %:	270.845.762.234 đồng
2/ Thu kết dư ngân sách năm trước:	476.219.139.128 đồng
3/ Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	312.580.623.065 đồng
4/ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	57.969.040.017 đồng
5/ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	1.019.564.508.215 đồng (trong đó chuyển giao ngân sách cấp xã 187.909.508.215)
6/ Thu huy động đóng góp:	10.847.877.391 đồng

II/ Tổng số chi ngân sách địa phương:	1.816.656.195.029 đồng
1/ Chi đầu tư phát triển:	427.304.737.896 đồng
2/ Chi thường xuyên:	728.043.868.336 đồng
3/ Chi bổ sung ngân sách cấp dưới:	187.909.508.215 đồng
4/ Chi chuyển nguồn sang năm sau:	293.738.157.754 đồng
5/ Chi nộp ngân sách cấp trên:	179.659.922.828 đồng
III/ Kết dư ngân sách địa phương:	434.917.801.586 đồng
- Cấp huyện:	403.043.487.315 đồng
- Cấp xã:	31.874.314.271 đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện và chi ngân sách địa phương năm 2022 theo Nghị quyết; đồng thời thực hiện kết chuyển số kết dư ngân sách địa phương năm 2022 sang thu NSNN năm 2023 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu khóa XII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2023. /.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban XD Đảng, Văn phòng Huyện ủy;
- UBMTTQVN và các đoàn thể huyện;
- Viện KSND, TAND, Chi cục THADS huyện;
- Các phòng ban, cơ quan thuộc huyện;
- Trung tâm VH-TT-TT huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TH HĐND.

D/HĐND/2023/NQ

CHỦ TỊCH



Lê Đỗ Kim Chi

Phụ lục 1
Cần đổi quyết toán ngân sách địa phương năm 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: đồng										
Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	2.251.573.996.615	0	1.948.282.663.202	303.291.333.413	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	1.816.656.195.029	0	1.545.239.175.887	271.417.019.142	
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	97.168.460.757		89.464.773.519	7.703.687.238	1. Chi đầu tư phát triển	427.304.737.896		413.956.757.826	13.347.980.070	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	277.224.348.042		263.242.164.580	13.982.183.462	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		0	0	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		0	0	3. Chi thường xuyên	728.043.868.336		540.209.783.371	187.834.084.965	
4. Thu kết dư năm trước	476.219.139.128		450.490.835.554	25.728.303.574	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0				
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	312.580.623.065		255.460.849.532	57.119.773.533	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	187.909.508.215		187.909.508.215		
6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	57.969.040.017		57.969.040.017		6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	293.738.157.754		281.472.243.664	12.265.914.090	
7. Thu huy động đóng góp	10.847.877.391			10.847.877.391	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	179.659.922.828		121.690.882.811	57.969.040.017	
8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.019.564.508.215	0	831.655.000.000	187.909.508.215						
Tr. đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	515.090.000.000		426.958.000.000	88.132.000.000						

Phụ lục 2

quyết toán thu ngân sách nhà nước, vay ngân sách địa phương năm 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 109/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu)

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QV/DI (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	QV/DI quyết định	QV/DI thực tế
A	B	-1	-2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	-4	-5	-6	-7	(8)=(3)X(1)	(9)=(3)X(2)	(10)=(9)/X(1)
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	1.498.364.508.215	1.688.872.308.434	2.659.135.020.827	164.916.375.964	242.644.648.248	1.948.282.663.202	303.291.333.413	177%	157%	
	TÔNG BẢ LOẠI TRỪ HOÀN THUẾ GTGT	1.498.364.508.215	1.688.872.308.434	2.659.135.020.827	164.916.375.964	242.644.648.248	1.939.003.879.606	303.291.333.413	177%	157%	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GTGT	478.800.000.000	489.647.877.391	671.110.827.591	164.916.375.964	120.953.765.437	361.985.721.695	32.533.748.091	140%	137%	
	THU NSNN BAO GỒM HOÀN THUẾ GTGT	478.800.000.000	489.647.877.391	671.110.827.591	164.916.375.964	120.953.765.437	361.985.721.695	32.533.748.091	140%	137%	
I	Thu nội địa	478.800.000.000	478.800.000.000	660.262.950.200	164.916.375.964	120.953.765.437	361.985.721.695	21.685.870.700	138%	138%	
I	Thu từ kinh tế quốc doanh		0	24.954.819.876	7.972.916.707	16.981.903.169		0	0%	0%	
1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	0	0	20.269.492.989	5.395.986.942	14.873.506.047	0	0	0%	0%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			9.810.885.361	5.395.986.942	4.414.898.419	0	0	0%	0%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước		0	0	0	0	0	0	0%	0%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0	0	0%	0%	
-	Thuế tài nguyên			10.458.607.628	0	10.458.607.628	0	0	0%	0%	
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	0	0	4.685.326.887	2.576.929.765	2.108.397.122	0	0	0%	0%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			1.136.974.620	625.336.026	511.638.594	0	0	0%	0%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0	0	0	0	0	0%	0%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.548.352.267	1.951.593.739	1.596.758.528	0	0	0%	0%	
-	Thuế tài nguyên			0	0	0	0	0	0%	0%	
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	0	0	0	0	0	0	0	0%	0%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0	0	0	0	0%	0%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0	0	0	0	0	0%	0%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0	0	0%	0%	
-	Thuế tài nguyên			0	0	0	0	0	0%	0%	
-	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển			0	0	0	0	0	0%	0%	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	220.000.000.000	220.000.000.000	222.244.059.719	100.208.839.527	2.130.236.188	115.201.584.543	4.703.399.461	101%	101%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	121.800.000.000	121.800.000.000	112.381.329.813	61.826.913.959	485.266.847	45.432.714.174	4.636.434.833	92%	92%	

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	Quyết toán
A	B	-1	-2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	-4	-5	-6	-7	(8)=(3)(1)	(9)=(3)(2)
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	200.000.000	200.000.000	162.733.361	89.503.345	0	6.265.388	66.964.628	81%	81%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.000.000.000	68.000.000.000	69.622.586.168	38.292.422.223	1.632.127.241	29.698.036.704	0	102%	102%
-	Thuế tài nguyên	30.000.000.000	30.000.000.000	40.077.410.377	0	12.842.100	40.064.568.277	0	134%	134%
	Bao gồm									
3.1	Huyện thu huyện hưởng	220.000.000.000	220.000.000.000	217.504.372.750	97.609.074.857	0	115.191.898.432	4.703.399.461	99%	99%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	121.800.000.000	121.800.000.000	111.281.434.361	61.221.971.465	0	45.423.028.063	4.636.434.833	91%	91%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	200.000.000	200.000.000	162.733.361	89.503.345	0	6.265.388	66.964.628	81%	81%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.000.000.000	68.000.000.000	65.995.636.751	36.297.600.047	0	29.698.036.704	0	97%	97%
-	Thuế tài nguyên	30.000.000.000	30.000.000.000	40.064.568.277	0	0	40.064.568.277	0	134%	134%
3.2	Tỉnh thu huyện hưởng	0	0	4.739.686.969	2.599.764.670	2.130.236.188	9.686.111	0	0	0
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			1.099.895.452	604.942.494	485.266.847	9.686.111	0	0%	0%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0					0%	0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	3.626.949.417	1.994.822.176	1.632.127.241			0%	0%
-	Thuế tài nguyên			12.842.100		12.842.100			0%	0%
4	Lệ phí trước bạ	18.000.000.000	18.000.000.000	34.214.937.001	0	0	24.936.153.000	9.278.784.001	190%	190%
	<i>Trong đó thu lệ phí trước bạ nhà đất</i>						9.278.783.596			
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			153.656.000	0	153.656.000		0	0%	0%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.800.000.000	2.800.000.000	6.752.656.105	0	1.858.711.026	1.135.766.788	3.758.178.291	241%	241%
7	Thuế thu nhập cá nhân	66.000.000.000	66.000.000.000	88.055.016.650	48.449.951.399	146.287.551	39.458.777.700	0	133%	133%
8	Thuế bảo vệ môi trường			0	0	0	0	0	0%	0%
9	Thu thuế, phí, lệ phí	24.000.000.000	24.000.000.000	35.869.952.180	2.082.538.917	6.901.281.389	23.464.597.677	3.421.534.197	149%	149%
-	<i>Thu phí, lệ phí trung ương</i>			8.492.637.216	2.082.538.917	6.380.098.299	0	30.000.000	0%	0%
-	<i>Thu phí, lệ phí tỉnh</i>			500.514.651	0	362.514.650	0	138.000.001	0%	0%
-	<i>Thu phí, lệ phí huyện</i>			25.853.920.313	0	158.668.440	23.464.597.677	2.230.654.196	0%	0%
-	<i>Thu phí, lệ phí xã</i>			1.022.880.000	0	0	0	1.022.880.000	0%	0%
10	Thu tiền sử dụng đất	135.000.000.000	135.000.000.000	221.648.335.350	0	88.659.334.140	132.989.001.210	0	164%	164%
	<i>Trong đó: Ghi thu tiền sử dụng đất</i>			0	0	0	0	0	0%	0%
11	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	3.000.000.000	3.000.000.000	4.105.210.372	0	931.179.979	3.174.030.393	0	137%	137%
	<i>Trong đó: Ghi thu tiền thuế mặt đất, mặt nước</i>			0	0	0	0	0	0%	0%
12	Thu tiền bán, thuê, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0	0	0	0	0%	0%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	187.857.901	0	187.857.901	0	0	0%	0%
-	<i>Do Trung ương cấp phép</i>			0	0	0	0	0	0%	0%
-	<i>Do Địa phương cấp phép</i>			187.857.901	0	187.857.901	0	0	0%	0%

STT	Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QTD/T (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định			Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	QTD/T (%)	
A	B	-1	-2	(3)-(4)+(5)+(6)+(7)	-4	-5	-6	-7	(8)=(3)×(1)	(9)=(3)×(2)		
14	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	0	0	0	0	0	0	0	0%	0%		
15	Thu khác ngân sách	10.000.000.000	10.000.000.000	22.076.449.046	6.202.129.414	3.003.318.094	12.347.026.788	523.974.750	221%	221%		
-	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thu tiền phạt			9.338.624.050	6.006.760.139	366.719.000	2.511.543.161	453.601.750	0%	0%		
-	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			3.645.100.000	3.384.984.000	0	53.000.000	7.116.000	0%	0%		
-	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			1.320.776.514	1.320.776.514	0	0	0	0%	0%		
-	Thu tịch thu			31.837.000	8.071.000	0	0	23.766.000	0%	0%		
-	Tr.đó: Tịch thu chống lậu			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			7.668.818.525	73.727.000	2.628.199.094	4.920.285.431	46.607.000	0%	0%		
-	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			149.057.000	0	8.400.000	140.657.000	0	0%	0%		
-	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thu khác còn lại			4.888.112.471	113.571.275	0	4.774.541.196	0	0%	0%		
16	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			0	0	0	0	0	0%	0%		
17	Thu xổ số kiến thiết	0	0	0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thuế giá trị gia tăng			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thu khác			0	0	0	0	0	0%	0%		
II	THU CÂN ĐÓI HẢI QUAN	0	0	0	0	0	0	0	0%	0%		
I	Thu Hải quan	0	0	0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thu xuất, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0	0	0	0	0	0%	0%		
	Thuế xuất khẩu			0	0	0	0	0	0%	0%		
	Thuế nhập khẩu			0	0	0	0	0	0%	0%		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			0	0	0	0	0	0%	0%		
-	Thu khác			0	0	0	0	0	0%	0%		
2	Hoàn thuế GTGT			0	0	0	0	0	0%	0%		
III	THU VIỆN TRỢ			0	0	0	0	0	0%	0%		
IV	Các khoản huy động đóng góp	0	10.847.877.391	10.847.877.391	0	0	0	10.847.877.391	0%	0%		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	So sánh QT/DT (%)
A	B	-1	-2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	-4	-5	-6	-7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
-	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		10.847.877.391	10.847.877.391	0	0	0	10.847.877.391	0%	0%
-	Các khoản huy động đóng góp khác			0	0	0	0	0	0%	0%
V	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0%	0%
I	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0	0	0	0	0	0%	0%
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0	0	0	0	0%	0%
-	Thu nợ gốc cho vay			0	0	0	0	0	0%	0%
-	Thu lãi cho vay			0	0	0	0	0	0%	0%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0	0	0	0	0%	0%
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			0	0	0	0	0	0%	0%
1	Vay trong nước			0	0	0	0	0	0%	0%
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0	0	0	0	0	0%	0%
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	1.019.564.508.215	1.199.224.431.043	1.199.224.431.043	0	121.690.882.811	889.624.040.017	187.909.508.215	118%	100%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.019.564.508.215	1.019.564.508.215	1.019.564.508.215	0	0	831.655.000.000	187.909.508.215	100%	100%
1	Bổ sung cân đối	515.090.000.000	515.090.000.000	515.090.000.000	0	0	426.958.000.000	88.132.000.000	100%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	504.474.508.215	504.474.508.215	504.474.508.215	0	0	404.697.000.000	99.777.508.215	100%	100%
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	504.474.508.215	504.474.508.215	504.474.508.215	0	0	404.697.000.000	99.777.508.215	100%	100%
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0	0			0%	0%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		179.659.922.828	179.659.922.828	0	121.690.882.811	57.969.040.017	0	0%	0%
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác			0	0	0	0	0	0%	0%
D	THU CHUYÊN NGUỒN			312.580.623.065	0	0	255.460.849.532	57.119.773.533	0%	0%
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			476.219.139.128	0	0	450.490.835.554	25.728.303.574	0%	0%



Phụ lục 3
phê chuẩn quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022
(Đính kèm Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu)

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm					So sánh QTD/T(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP (3)=(4)+(5)+(6)	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Đón vị: đồng
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	4	5	6	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	1.178.835.042.067	1.848.284.019.735	1.816.656.195.029	0	1.545.239.175.887	271.417.019.142	154%	98%	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.178.835.042.067	1.480.624.468.692	1.449.086.763.986	0	1.235.638.784.861	213.447.979.125	123%	98%	
I	Chi đầu tư phát triển	470.303.042.067	592.361.566.787	427.304.737.896	0	413.956.757.826	13.347.980.070	91%	72%	
I	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	463.303.042.067	585.361.566.787	420.304.737.896	0	406.956.757.826	13.347.980.070	91%	72%	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.194.415.000	196.194.415.000	123.980.163.090		123.980.163.090		63%	63%	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	5.019.296.000	5.019.296.000	4.889.740.000		4.889.740.000		97%	97%	
1.3	Chi quốc phòng	24.193.014.000	24.193.014.000	18.024.097.000		18.024.097.000		75%	75%	
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	0						
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	0		0		0%	0%	
1.6	Chi văn hóa thông tin	9.260.480.800	9.296.411.800	7.909.216.800		7.878.982.800	30.234.000	85%	85%	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	0	0	0		0		0%	0%	
1.8	Chi thể dục thể thao	3.673.463.000	3.673.463.000	3.529.138.000		3.529.138.000		96%	96%	
1.9	Chi bảo vệ môi trường	0	0	0		0		0%	0%	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	204.794.515.267	324.631.086.987	241.422.225.794		229.813.149.074	11.609.076.720	118%	74%	
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	17.558.794.000	19.744.816.000	18.004.978.212		16.296.308.862	1.708.669.350	103%	91%	
1.12	Chi bảo đảm xã hội	2.609.064.000	2.609.064.000	2.545.179.000		2.545.179.000		98%	98%	
1.13	Chi Tài chính và khác	0	0	0				0%	0%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0	0				0%	0%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000		100%	100%	
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định		0	0				0%	0%	
III	Chi thường xuyên	691.532.000.000	871.262.901.905	728.043.868.336	0	540.209.783.371	187.834.084.965	105%	84%	
2.1	Chi quốc phòng	27.045.000.000	30.860.981.070	28.795.600.504		10.325.024.870	18.470.575.634	106%	93%	
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.015.000.000	12.509.741.000	10.747.859.417	0	2.480.310.000	8.267.549.417	89%	86%	

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QI/DI(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
		1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	4	5	6	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	B								
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	259.215.000.000	260.160.000.000	224.372.538.542		223.591.837.692	780.700.850	87%	86%
	trong đó:	0	0	0					
	Sự nghiệp giáo dục	222.244.000.000	216.228.247.876	215.931.194.237		215.931.194.237		0%	0%
	Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	5.790.000.000	39.906.365.707	3.738.965.700		3.738.965.700		97%	100%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0					65%	9%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	81.781.000.000	138.516.581.538	133.570.747.331		133.568.147.331	2.600.000	0%	0%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	3.505.000.000	4.416.670.150	3.946.192.474		3.002.431.434	943.761.040	163%	96%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.076.000.000	2.171.120.000	1.340.404.812		979.580.294	360.824.518	113%	89%
2.8	Chi Thể dục thể thao	2.128.000.000	2.424.410.000	2.103.688.542		1.499.795.050	603.893.492	65%	62%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	30.580.000.000	31.094.500.000	22.021.823.492		21.699.494.592	322.328.900	99%	87%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	116.016.000.000	116.438.986.435	54.618.237.987		53.355.113.103	1.263.124.884	72%	71%
	trong đó:	0	0	0				47%	47%
	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	9.429.024.170	9.651.024.170	8.792.572.809		8.634.064.809	158.508.000	0%	0%
	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	11.310.000.000	11.610.000.000	11.589.026.532		11.289.245.532	299.781.000	93%	91%
	Sự nghiệp giao thông	7.520.000.000	7.665.160.000	6.896.063.509		6.783.995.309	112.068.200	102%	100%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	107.327.000.000	226.803.965.657	201.815.942.039		48.223.853.559	153.592.088.480	92%	90%
	trong đó:	0	0	0				188%	89%
	Quản lý nhà nước	27.612.000.000	185.783.009.575	165.906.553.615					
	Đảng	10.428.000.000	18.263.297.665	16.024.934.974		31.237.472.893	134.669.080.722	601%	89%
	Đoàn thể, hội đặc thù	7.619.000.000	20.810.126.164	19.884.453.450		9.180.734.478	6.844.200.496	154%	88%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	42.022.000.000	44.599.946.055	44.515.453.296		7.805.646.188	12.078.807.262	261%	96%
2.13	Chi khác	7.822.000.000	1.266.000.000	195.379.900		41.343.407.446	3.172.045.850	106%	100%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	0		140.788.000	54.591.900	2%	15%
V	Chi chuyển nguồn		0	293.738.157.754				0%	0%
VI	Dự phòng	17.000.000.000	17.000.000.000	0		281.472.243.664	12.265.914.090	0%	0%
VII	Chi tạo nguồn CCTL 50% tăng thu ĐP DT 2019 so với DT 2018			0				0%	0%
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI		187.909.508.215	187.909.508.215	0	187.909.508.215	0	0%	0%
1	Bổ sung cân đối		88.132.000.000	88.132.000.000		88.132.000.000		0%	100%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Tổng số Chi NSDP (3)=(4)+(5)+(6)	Chi NS cấp tỉnh 4	Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	HBND quyết định
		Cấp trên giao 1	HBND quyết định 2			Chi NS cấp huyện 5	Chi NS xã 6		
A	B			(3)=(4)+(5)+(6)				(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
2	Bổ sung có mục tiêu		99.777.508.215	99.777.508.215		99.777.508.215		0%	100%
	Ty. đót: - Bảng nguồn vốn trong nước		99.777.508.215	99.777.508.215		99.777.508.215		0%	100%
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước		0					0%	0%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		179.750.042.828	179.659.922.828		121.690.882.811	57.969.040.017	0%	100%

